

Số: 257 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Na Hang tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 05/5/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-TNMT ngày 10/5/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Na Hang giai đoạn 2021-2030,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Na Hang giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất phân bổ giai đoạn 2021-2030

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2020 | | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | |
|----------|--|------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 86.353,75 | 100 | 86.353,75 | 100 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 81.756,71 | 94,68 | 80.755,34 | 93,52 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.982,76 | 2,30 | 1.921,64 | 2,23 |
| | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>799,00</i> | <i>0,93</i> | <i>763,73</i> | <i>0,88</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.567,89 | 2,97 | 2.373,02 | 2,75 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.259,40 | 1,46 | 1.092,88 | 1,27 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 21.927,09 | 25,39 | 20.987,13 | 24,30 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 21.616,31 | 25,03 | 21.611,32 | 25,03 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 32.334,17 | 37,44 | 32.704,63 | 37,87 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 65,63 | 0,08 | 61,26 | 0,07 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3,47 | | 3,47 | 0,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4.405,53 | 5,10 | 5.426,00 | 6,28 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 34,33 | 0,04 | 37,15 | 0,04 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,12 | | 5,97 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,13 | | 20,00 | 0,02 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,32 | | 290,25 | 0,34 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 37,51 | 0,04 | 41,75 | 0,05 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 4,11 | | 35,64 | 0,04 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.349,36 | 3,88 | 3.810,58 | 4,41 |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 392,04 | 0,45 | 738,14 | 0,85 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | 44,95 | 0,05 | 97,58 | 0,11 |
| 2.9.3 | Đất công trình năng lượng | DNL | 2.837,44 | 3,29 | 2.870,47 | 3,32 |
| 2.9.4 | Đất CT bưu chính viễn thông | DBV | 1,00 | | 1,24 | 0,00 |
| 2.9.5 | Đất cơ sở văn hoá | DVH | 11,47 | 0,01 | 12,54 | 0,01 |
| 2.9.6 | Đất cơ sở y tế | DYT | 5,42 | 0,01 | 8,19 | 0,01 |
| 2.9.7 | Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo | DGD | 44,93 | 0,05 | 59,47 | 0,07 |
| 2.9.8 | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 9,70 | 0,01 | 13,49 | 0,02 |
| 2.9.9 | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | | | | |
| 2.9.10 | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | | | 3,00 | 0,00 |
| 2.9.11 | Đất chợ | DCH | 2,41 | | 6,47 | 0,01 |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,12 | | 8,10 | 0,01 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,33 | | 25,35 | 0,03 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2020 | | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | |
|----------|---|------------|-----------------|-------------|----------------------------------|-------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 258,43 | 0,30 | 343,10 | 0,40 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 45,39 | 0,05 | 73,96 | 0,09 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,33 | 0,02 | 17,56 | 0,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,09 | | 17,47 | 0,02 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,15 | | 1,41 | 0,00 |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 28,81 | 0,03 | 65,93 | 0,08 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 11,35 | 0,01 | 17,35 | 0,02 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | | 25,61 | 0,03 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TTN | 1,61 | | 2,48 | 0,00 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 386,99 | 0,45 | 367,72 | 0,43 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 223,05 | 0,26 | 218,25 | 0,25 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | 0,36 | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 191,51 | 0,22 | 172,41 | 0,20 |

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----------|---|----------------|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 1.001,37 |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA/PNN | 61,12 |
| | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC/PNN | 35,27 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 194,87 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 166,52 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 121,72 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 4,99 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 447,78 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 4,37 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OTC | 0,83 |

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|-----|--|-----|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 19,10 |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 13,87 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2,23 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,80 |
| 2.4 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,20 |
| 2.5 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 2,00 |

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

4. Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Na Hang giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Na Hang có trách nhiệm

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch điều chỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Trong trường hợp cần thiết mà phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận Tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC (Tính 26).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang